

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG

VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-26



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Thành viên	(theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	
Ông Goro Furuhashi	Thành viên	
Ông Domingo Alonso	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc điều hành	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2014 cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2015

S
T
K
P
N



G
H
1
1



Số: 142 /2015/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 03 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		516.634.153.700	585.029.084.732
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	259.943.838.660	337.791.384.032
111	1. Tiền		59.943.838.660	42.591.384.032
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	295.200.000.000
120	H. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	131.908.811.111	155.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		131.908.811.111	155.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		117.110.996.793	86.680.139.508
131	1. Phải thu của khách hàng		115.306.621.644	83.889.760.503
132	2. Trả trước cho người bán		1.726.037.388	1.865.746.910
135	5. Các khoản phải thu khác	5	78.337.761	924.632.095
140	IV. Hàng tồn kho	6	-	59.172.727
141	1. Hàng tồn kho		-	59.172.727
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.670.507.136	5.498.388.465
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	7.670.507.136	5.498.388.465
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.111.833.453	90.064.158.931
220	II. Tài sản cố định		29.651.819.460	33.223.248.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	25.697.219.460	29.268.648.562
222	- Nguyên giá		44.296.561.442	47.016.185.420
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.599.341.982)	(17.747.536.858)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3.954.600.000	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		7.626.933.000	7.626.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.672.333.000)	(3.672.333.000)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	151.888.000.000	48.688.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		145.800.000.000	42.600.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5.438.000.000	5.438.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		650.000.000	650.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.572.013.993	8.152.910.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.938.543.364	6.166.239.740
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.633.470.629	1.986.670.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		708.745.987.153	675.093.243.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		118.919.073.453	105.473.989.712
310	I. Nợ ngắn hạn		118.797.515.923	105.357.432.182
312	2. Phải trả người bán		68.997.252.092	31.549.191.024
313	3. Người mua trả tiền trước		288.207.748	515.231.894
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.153.487.072	23.752.343.263
315	5. Phải trả người lao động		-	2.036.816.941
316	6. Chi phí phải trả	13	14.126.745.341	16.424.298.355
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	5.772.645.452	17.284.758.876
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.459.178.218	13.794.791.829
330	II. Nợ dài hạn		121.557.530	116.557.530
333	3. Phải trả dài hạn khác		121.557.530	116.557.530
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		589.826.913.700	569.619.253.951
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	589.826.913.700	569.619.253.951
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.920.543.441	124.712.883.692
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		708.745.987.153	675.093.243.663

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		2.559,11	699,98
- Đồng Euro (EUR)		183,96	194,88

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	724.282.326.675	579.494.787.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		724.282.326.675	579.494.787.254
11	4. Giá vốn hàng bán	17	641.077.026.918	481.199.229.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.205.299.757	98.295.557.731
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	30.821.138.762	41.040.670.365
22	7. Chi phí tài chính	19	56.788.198	2.553.159
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	12.865.101.149	13.263.533.922
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.104.549.172	126.070.141.015
31	11. Thu nhập khác	21	1.085.827.376	16.644.202
32	12. Chi phí khác	22	270.004.698	-
40	13. Lợi nhuận khác		815.822.678	16.644.202
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.920.371.850	126.086.785.217
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	22.422.481.807	31.145.976.304
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>79.497.890.043</u>	<u>94.940.808.913</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.899	4.656

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

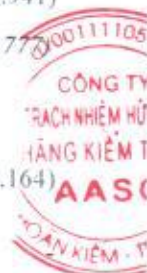


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		101.920.371.850	126.086.785.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	8; 9	4.863.664.404	5.811.929.235
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(652.054)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	18; 21; 22	(31.372.180.521)	(41.030.989.889)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.411.855.733	90.867.072.509
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.231.685.956)	(17.040.518.391)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.172.727	(59.172.727)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.085.807.009	(28.525.152.379)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.772.303.624)	(3.960.513.879)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.639.812.668)	(42.774.968.969)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		358.200.000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.864.975.451)	(13.238.752.941)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.406.257.770	(14.732.006.770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.562.240.000)	(5.686.106.164)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		821.046.457	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(81.908.811.111)	(3.865.180.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		105.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.200.000.000)	(2.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.821.138.762	41.030.989.889
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.028.865.892)	29.479.703.725



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.224.937.250)	(58.042.495.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.224.937.250)	(58.042.495.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(77.847.545.372)	(43.294.798.052)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		337.791.384.032	381.085.530.030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	652.054
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>259.943.838.660</u>	<u>337.791.384.032</u>

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ đào tạo;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm)
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sửa chữa và các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính;
- Sản xuất phần cứng máy tính;
- Sản xuất và các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức trích khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 04 năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.495.510.134	568.542.279
Tiền gửi ngân hàng	58.448.328.526	42.022.841.753
Các khoản tương đương tiền (i)	200.000.000.000	295.200.000.000
	259.943.838.660	337.791.384.032

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	131.908.811.111	155.000.000.000
	131.908.811.111	155.000.000.000

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

11001
CÔNG
TRÁCH NH
HÀNG K
AA
CÁN KIẾ

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

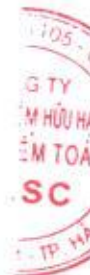
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1.697.477
Phải thu khác	78.337.761	922.934.618
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT</i>	53.883.697	785.141.499
- <i>Phải thu đối tượng khác</i>	24.454.064	137.793.119
	78.337.761	924.632.095

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hoá	-	59.172.727
	-	59.172.727

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	7.204.217.136	5.403.388.465
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	466.290.000	95.000.000
	7.670.507.136	5.498.388.465



8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.182.883.143	16.614.072.081	4.219.230.196	47.016.185.420
Số tăng trong năm	-	724.200.000	838.040.000	1.562.240.000
- Mua sắm	-	724.200.000	838.040.000	1.562.240.000
Số giảm trong năm	-	(1.662.633.782)	(2.619.230.196)	(4.281.863.978)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.662.633.782)	(2.619.230.196)	(4.281.863.978)
Số dư cuối năm	26.182.883.143	15.675.638.299	2.438.040.000	44.296.561.442
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	596.387.894	13.151.095.142	4.000.053.822	17.747.536.858
Số tăng trong năm	1.047.315.326	3.420.703.708	395.645.370	4.863.664.404
- Trích khấu hao	1.047.315.326	3.420.703.708	395.645.370	4.863.664.404
Số giảm trong năm	-	(1.392.629.084)	(2.619.230.196)	(4.011.859.280)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.392.629.084)	(2.619.230.196)	(4.011.859.280)
Số dư cuối năm	1.643.703.220	15.179.169.766	1.776.468.996	18.599.341.982
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	25.586.495.249	3.462.976.939	219.176.374	29.268.648.562
Tại ngày cuối năm	24.539.179.923	496.468.533	661.571.004	25.697.219.460

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.045.317.099

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.672.333.000	3.672.333.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.672.333.000	3.672.333.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	-	3.954.600.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	145.800.000.000	42.600.000.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	49.800.000.000	42.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	96.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.438.000.000	5.438.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	5.438.000.000
Đầu tư dài hạn khác	650.000.000	650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet	650.000.000	650.000.000
	151.888.000.000	48.688.000.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	96%	96%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- Năm 2014, Công ty mua thêm 720.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT, giá mua là 10.000 đồng/cổ phần.
- Năm 2014, Công ty mua 9.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo, số tiền: 96.000.000.000 đồng, giá mua 10.000 đồng/cổ phần.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,33%	28,33%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000
	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000

105
NG 7
NHIỆM
V.G KIP
AF
DAN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	6.166.239.740	2.205.725.861
Tăng trong năm	8.938.543.364	6.166.239.740
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(6.166.239.740)	(2.205.725.861)
Tại ngày cuối năm	8.938.543.364	6.166.239.740
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	7.732.433.764	4.208.453.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.206.109.600	1.957.786.325
	8.938.543.364	6.166.239.740

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.937.820	3.767.956.967
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.922.481.807	19.139.812.668
Thuế Thu nhập cá nhân	1.163.690.628	777.758.716
Các loại thuế khác	64.376.817	66.814.912
	16.153.487.072	23.752.343.263

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác: cước SMS, phí bản quyền, phí kiểm toán... (*)	14.126.745.341	16.424.298.355
	14.126.745.341	16.424.298.355

(*): Là những khoản trích trước chi phí để đảm bảo chi phí phù hợp với doanh thu.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.573.447.278	3.675.474.509
Bảo hiểm xã hội	701.163	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	747.562.750	-
Phải trả quỹ từ thiện, các khoản khác	1.450.934.261	13.609.284.367
	5.772.645.452	17.284.758.876



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại Phụ lục số 01 trang 26

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	71,70%	146.210.000.000	71,70%	146.210.000.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.972.500.000	50.972.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	50.972.500.000	50.972.500.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND/Cổ phần)	10.000	10.000

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.048.160.304	2.916.625.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.234.166.371	576.578.161.941
	724.282.326.675	579.494.787.254

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.025.061.733	2.718.587.990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.051.965.185	478.480.641.533
	641.077.026.918	481.199.229.523

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.821.138.762	39.500.989.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	9.028.422
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	652.054
	30.821.138.762	41.040.670.365

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.788.198	2.553.159
	56.788.198	2.553.159

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	319.891.142	224.336.914
Chi phí nhân công	9.511.782.747	10.280.153.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.199.837	350.941.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.424.511	1.822.032.861
Chi phí khác bằng tiền	1.614.802.912	586.069.056
	12.865.101.149	13.263.533.922

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	821.046.457	-
Thu nhập khác	264.780.919	16.644.202
	1.085.827.376	16.644.202

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	270.004.698	-
	270.004.698	-

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.920.371.850	126.086.785.217
Các khoản điều chỉnh tăng	-	27.120.000
- Chi phí không được trừ	-	27.120.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.530.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.530.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế	101.920.371.850	124.583.905.217
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	22.422.481.807	31.145.976.304
	22.422.481.807	31.145.976.304

30/11
CƠ
RACH NH
HÀNG
P
HOẠT

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	79.497.890.043	94.940.808.913
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.497.890.043	94.940.808.913
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.899	4.656

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.230.671.895	5.986.486.015
Chi phí nhân công	42.117.091.028	46.001.734.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.863.664.404	5.811.929.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.205.768.616	427.607.979.210
Chi phí khác bằng tiền	6.499.870.391	6.336.046.888
	651.917.066.334	491.744.175.455

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.943.838.660	-	337.791.384.032	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.384.959.405	-	84.814.392.598	-
Đầu tư ngắn hạn	131.908.811.111	-	155.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	650.000.000	-	650.000.000	-
	507.887.609.176	-	578.255.776.630	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			74.891.455.074	48.950.507.430
Chi phí phải trả			14.126.745.341	16.424.298.355
			89.018.200.415	65.374.805.785

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

25
GT
ĐH
VIỆ
A!
VIỆ

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.943.838.660	-	-	259.943.838.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.384.959.405	-	-	115.384.959.405
Đầu tư ngắn hạn	131.908.811.111	-	-	131.908.811.111
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
	507.237.609.176	650.000.000	-	507.887.609.176
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	337.791.384.032	-	-	337.791.384.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.814.392.598	-	-	84.814.392.598
Đầu tư ngắn hạn	155.000.000.000	-	-	155.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
	577.605.776.630	650.000.000	-	578.255.776.630



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	74.891.455.074	-	-	74.891.455.074
Chi phí phải trả	14.126.745.341	-	-	14.126.745.341
	<u>89.018.200.415</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>89.018.200.415</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	48.950.507.430	-	-	48.950.507.430
Chi phí phải trả	16.424.298.355	-	-	16.424.298.355
	<u>65.374.805.785</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65.374.805.785</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào công ty			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	96.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	7.200.000.000	2.000.000.000
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	3.047.410.826	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	3.964.674.427	10.846.793.300
Công ty cổ phần truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết	3.785.059.417	3.941.575.246
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	308.278.416	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	398.159.464.452	269.937.869.665
Công ty cổ phần truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết	4.617.075.246	8.782.405.208
Thanh lý công cụ, dụng cụ			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	233.600.000	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	18.000.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	810.046.457	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	11.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	3.409.052.353	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	274.452.167	3.079.883.546
Công ty cổ phần truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết	1.185.790.419	1.503.808.192
Phải trả			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	156.680.303	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	55.102.840.415	19.583.918.278
Công ty cổ phần truyền thông VNNPLUS	Công ty liên kết	552.915.688	935.013.521

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập



Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	91.661.865.680	536.568.235.939
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	94.940.808.913	94.940.808.913
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(10.917.290.901)	(10.917.290.901)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	124.712.883.692	569.619.253.951
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	79.497.890.043	79.497.890.043
Tặng khác	-	-	-	-	2.677.436.397	2.677.436.397
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(10.995.166.691)	(10.995.166.691)
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	144.920.543.441	589.826.913.700

1) Năm 2014, Công ty thực hiện chia cổ tức của năm 2013 bằng tiền cho cổ đông: 2.500 đồng/cổ phần theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014.

2) Giảm khác bao gồm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền: 10.158.071.840 đồng và các khoản chi khác lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

